

Số: 2865 /QĐ-UBND

Quảng Điền, ngày 07 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Phước đến năm 2035

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi bổ sung một số Điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch;*

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng về việc Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện; quy hoạch xây dựng vùng huyện; quy hoạch đô thị; quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định về phân công, phân cấp và ủy quyền công tác quy hoạch xây dựng - kiến trúc công trình trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh về quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Điền đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Công văn số 231/UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022 của UBND huyện về việc thống nhất chủ trương lập Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền đến năm 2035;

Căn cứ Thông báo số 77/TB-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện về kết luận của UBND huyện tại cuộc họp nghe báo cáo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Phước đến năm 2035;

Căn cứ Thông báo số 102/TB-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện về kết luận của UBND huyện tại cuộc họp nghe báo cáo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Phước đến năm 2035 (lần 2);

Căn cứ Công văn số 2947/SXD-QHKT ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền đến năm 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2023 của HĐND xã Quảng Phước về việc thông qua Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Phước đến năm 2035;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 151/BCTĐ-KTHT ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc báo cáo kết quả thẩm định Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Phước đến năm 2035.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Phước đến năm 2035, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Thông tin chung

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền đến năm 2035.

2. Chủ đầu tư: UBND xã Quảng Phước.

3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Công ty CP Tư vấn Xây dựng - Công nghệ Trường Sơn BP.

II. Nội dung đồ án quy hoạch

1. Phạm vi, ranh giới, quy mô, diện tích quy hoạch

Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Phước được lập với phạm vi toàn

xã, diện tích 1.275,23 ha và dân số (năm 2021) 8.024 người, ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp với xã Quảng Công.
- Phía Nam giáp với xã Quảng Thọ.
- Phía Đông giáp với xã Quảng An.
- Phía Tây giáp thị trấn Sịa.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

2.1. Mục tiêu lập quy hoạch

Cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt tại Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh về quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Điền đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đánh giá, rà soát tình hình thực hiện các đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt trên địa bàn xã. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện để có cơ sở định hướng quy hoạch cho giai đoạn tới.

Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế, xã hội của xã trong việc phát triển xây dựng trên địa bàn xã đến năm 2035.

Xây dựng phát triển không gian trên địa bàn xã Quảng Phước phù hợp với đặc điểm sinh thái, tập quán sinh hoạt, sản xuất của dân cư trong vùng và đáp ứng được các tiêu chí về nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Làm cơ sở xác định các dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân, hoàn thành mục tiêu xây dựng xã nông thôn mới và hướng tới đạt theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Tạo quỹ đất để thu hút đầu tư, đầu giá quyền sử dụng đất, tăng thu cho ngân sách địa phương, phục vụ cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện quy hoạch bố trí dân cư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bố trí vùng sản xuất đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2020 - 2025, đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của xã đến năm 2035.

Tạo cơ sở pháp lý và công cụ quản lý, kiểm soát không gian trên địa bàn xã, phục vụ công tác điều hành chỉ đạo, phát triển kinh tế xã hội để: thực hiện cắm mốc quy hoạch, bố trí sản xuất, quản lý sử dụng đất, quản lý xây dựng, lập kế hoạch đầu tư xây dựng, lập dự án xây dựng nông thôn trên địa bàn và quản lý xây dựng các công trình trên địa bàn xã giai đoạn đến năm 2035;

2.2. Tính chất, chức năng của xã

Định hướng phát triển kinh tế chủ đạo của xã theo hướng: nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ du lịch.

3. Quy mô dân số và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.1. Quy mô dân số, lao động

3.1.1. Dân số, lao động

- Dân số dự báo đến năm 2035: 9.884 người.
- Lao động đến năm 2035: 3.900 lao động.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Tuân thủ theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

4. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã

4.1. Định hướng tổ chức trung tâm xã

Khu trung tâm xã dọc Tỉnh lộ 4, đường huyện ĐH 02, đường xã ĐX 09 bao gồm các thiết chế về hành chính, văn hóa, thể dục, thể thao và dịch vụ, thương mại, xen kẽ các khu dân cư mới và chỉnh trang.

Trung tâm chính của xã Quảng Phước giữ nguyên vị trí, mở rộng về phía Đông Nam, bao gồm các khu vực sau:

- Khu vực 1: Trung tâm hành chính, văn hóa xã, nằm ở vị trí trụ sở UBND hiện tại, mở rộng về phía khu đất phía sau UBND xã.
- Khu vực 2: Trung tâm y tế, công cộng nằm ở khu vực trạm y tế hiện tại.
- Khu vực 3: Trung tâm thể dục thể thao kết hợp khu dân cư mới, nằm về phía Đông Nam thuộc thôn Thủ Lễ 2.

Khu vực trung tâm xã bố trí các khu chức năng, gồm:

- Trụ sở cơ quan xã: giữ nguyên vị trí, mở rộng thêm 833,12 m².
- Trụ sở công an xã: quy hoạch mới tại vị trí tiếp giáp trụ sở cơ quan xã, diện tích 1.400 m².
- Nhà bia ghi danh xã Quảng Phước: giữ nguyên vị trí tại thôn Khuông Phò Đông, mở rộng thêm 170 m² (tổng diện tích sau khi mở rộng 1.603,2 m²).
- Trung tâm văn hóa - thể thao xã: nhà văn hóa xã giữ nguyên vị trí đối diện UBND xã và không mở rộng diện tích; công trình thể dục thể thao xã quy hoạch tại thôn Thủ Lễ 2, diện tích 12.000 m².
- Trạm y tế xã: giữ nguyên vị trí, không mở rộng diện tích.
- Chợ trung tâm xã: giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Khuông Phò Đông, diện tích 16.000 m².

4.2. Định hướng đối với khu dân cư mới, khu dân cư cải tạo

Định hướng quy hoạch các khu dân cư mới trên địa bàn các thôn: quy hoạch điểm dân cư Cồn Vắn (dọc đường liên thôn Khuông Phò - Xóm Chứa, dọc sông Diên Hồng), diện tích 2,58 ha; điểm dân cư Cửa Rào Nam và Hói Đen, diện tích 4,85 ha; điểm dân cư thôn Thủ Lễ 3 dọc tuyến về Phú Lương, diện tích

0,90 ha; điểm dân cư thôn Hà Đò - Phước Lập (khu vực Hà Đò), diện tích 2,5 ha; điểm dân cư thôn Mai Dương, diện tích 1,7 ha; điểm dân cư thôn Lâm Lý (xứ Tân Canh Thượng), diện tích 0,8 ha; điểm dân cư thôn Lâm Lý (khu vực xứ đồng Đầm Ngoại - Phước Lâm), diện tích 1,3 ha.

4.3. Định hướng hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

4.3.1. Công trình giáo dục

a) Bậc mầm non (Trường mầm non Quảng Phước): cơ sở chính giữ nguyên vị trí tại thôn Thủ Lễ 2, mở rộng thêm một phần diện tích lấy từ đất ở; cơ sở Hà Đò - Phước Lập giữ nguyên vị trí và không mở rộng diện tích; cơ sở thôn Lâm Lý giữ nguyên vị trí và không mở rộng diện tích.

b) Bậc tiểu học

- Trường Tiểu học số 1 Quảng Phước: giữ nguyên hiện trạng tại thôn Thủ Lễ 2 và không mở rộng diện tích.

- Trường Tiểu học số 2 Quảng Phước: cơ sở chính (thôn Lâm Lý) giữ nguyên vị trí, không mở rộng diện tích; cơ sở 2 (thôn Hà Đò - Phước Lập) giữ nguyên vị trí và không mở rộng diện tích.

c) Trường THCS Ngô Thế Lân: giữ nguyên vị trí tại thôn Thủ Lễ 2, không mở rộng diện tích.

4.3.2. Nhà văn hóa, khu thể thao thôn

- Thôn Khuông Phò Đông: giữ nguyên vị trí, diện tích hiện trạng 355 m². Đầu tư xây dựng sân thể thao kết hợp bến đò thuyền tại khu vực kênh Diên Hồng với diện tích 3.320 m² lấy từ đất nghĩa địa và mặt nước.

- Thôn Thủ Lễ 2: quy hoạch mới nhà văn hóa thôn với diện tích 1.000 m² từ đất chưa sử dụng do UBND xã quản lý. Do sát trung tâm thể dục thể thao xã nên sử dụng chung khu thiết chế thể thao xã.

- Thôn Thủ Lễ 3: giữ nguyên vị trí hiện trạng, mở rộng diện tích 900 m² lấy từ đất bằng chưa sử dụng do UBND xã quản lý, tổng diện tích sau mở rộng 1.400 m². Do sát trung tâm thể dục thể thao xã nên sử dụng chung khu thiết chế thể thao xã.

- Thôn Hà Đò - Phước Lập: quy hoạch mới với diện tích 2.500 m² từ đất lúa, đất mặt nước chưa sử dụng do UBND xã quản lý.

- Thôn Mai Dương: giữ nguyên vị trí và diện tích khu nhà văn hóa thôn 500 m², khu thiết chế thể thao 2.000 m².

- Thôn Lâm Lý: quy hoạch mới nhà văn hóa thôn với diện tích 500 m² và khu thiết chế thể thao 2.000 m².

4.3.3. Công trình công cộng khác

- Quy hoạch chợ thủy sản ven phá Hà Đò - Phước Lập tại vị trí cống Hà

Đồ, phía ngoài đê E-CO với diện tích 0,2 ha.

- Nâng cấp, sửa chữa mở rộng văn phòng 02 hợp tác xã.
- Quy hoạch đất cây xanh dọc kênh Diên Hồng, thôn Khuông Phò Đông, Thủ Lễ 2, Thủ Lễ 3 với quy mô diện tích 2,67 ha.

4.4. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

4.4.1. Khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề

- Hiện nay trên địa bàn xã chủ yếu phát triển tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ, đất có mục đích công cộng được bố trí dọc trục Tỉnh lộ 4, các tuyến đường giao thông huyện, đường giao thông liên xã, liên thôn nên có điều kiện để phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

- Ổn định và phát triển các cơ sở sản xuất chế biến thủy sản, nông sản.
- Duy trì phát triển ngành nghề hiện có trong nông thôn nhằm giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ, tăng thu nhập trong nhân dân. Vận động lao động trong độ tuổi tham gia học nghề. Phần đầu có 200-300 lao động trên địa bàn được qua đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho các lao động.

4.4.2. Khu thương mại dịch vụ

Định hướng quy hoạch phát triển thương mại dịch vụ đến năm 2035: quy hoạch khu cây xanh kết hợp dịch vụ thương mại quy mô nhỏ dọc sông Sĩa từ cầu Đan Điền đến cầu Bộ Phi, quy mô 1,964 ha.

4.4.3. Định hướng phát triển khu vực trang trại, chăn nuôi

Chuyển đổi một số diện tích đất lúa, đất mặt nước để quy hoạch các khu chăn nuôi trên địa bàn xã, cụ thể: quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung tại Gia Trì, diện tích 20 ha; quy hoạch vùng trang trại lúa - thủy sản - gia cầm tại khu vực 7 mẫu thuộc thôn Hà Đồ - Phước Lập, diện tích 21,19 ha.

4.4.4. Định hướng phát triển vùng nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã 231,38 ha. Khi quy hoạch Khu du lịch sinh thái với diện tích 17 ha đã chuyển đổi 12,73 ha từ đất NTTS, diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn lại trên địa bàn xã 218,18 ha.

4.4.5. Định hướng khu vực sản xuất, phục vụ sản xuất nông - lâm - ngư

a) Quy hoạch vùng trồng lúa

- Giai đoạn đến năm 2030: diện tích các vùng trồng lúa là 452,85 ha. Giữ nguyên vị trí hiện trạng các khu vực trồng lúa giống, lúa chất lượng cao. Quy hoạch các vùng sản xuất lúa chất lượng cao gồm: cánh đồng lúa chất lượng cao 77 ha của HTX NN Đông Phước; cánh đồng lúa chất lượng cao 31,5 ha khu Tam Tứ Đạt; cánh đồng lúa chất lượng cao 22,6 ha khu Trì Nội - Trì Ngoại. Một

số vùng chuyển đổi sang đất NTTS kết hợp với đánh bắt tự nhiên 17 ha. Diện tích giảm còn 441,05 ha.

- Giai đoạn từ năm 2030-2035: diện tích 392,64 ha. Giữ nguyên vị trí hiện trạng các khu vực trồng lúa giống, lúa chất lượng cao và các vùng sản xuất lúa chất lượng cao gồm: cánh đồng lúa chất lượng cao 77 ha của HTX Đông Phước; cánh đồng lúa chất lượng cao 31,5 ha khu Tam Tứ Đạt; cánh đồng lúa chất lượng cao 22,6 ha khu Trì Nội - Trì Ngoại. Một số vùng chuyển đổi mục đích đất phi nông nghiệp, diện tích giảm còn 364,92 ha.

b) Quy hoạch vùng trồng trọt khác

- Đến năm 2030: diện tích đất trồng trọt khác 9,06 ha, chuyển đổi cơ cấu cây trồng có giá trị cao ở các thôn (trồng cây rau màu, nông nghiệp tuần hoàn).

- Giai đoạn 2030-2035: diện tích đất trồng trọt khác 11,0 ha, chuyển đổi cơ cấu cây trồng có giá trị cao ở các thôn (trồng cây rau màu, nông nghiệp tuần hoàn, hữu cơ).

4.5. Định hướng phát triển du lịch

Quy hoạch khu du lịch sinh thái Hà Đồ - Phước Lập với diện tích 17 ha từ đất nuôi trồng thủy sản và đất lúa, là khu du lịch sinh thái kết hợp sản xuất nuôi trồng, giữ nguyên cảnh quan môi trường hiện trạng. Quy hoạch 01 thương mại tại thôn Khuông Phò Đông.

5. Quy hoạch sử dụng đất: (có Phụ lục 01 kèm theo)

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

6.1. Quy hoạch giao thông

6.1.1. Giao thông đối ngoại

- Đối với tuyến đường Tỉnh lộ 4, đường huyện ĐH11, ĐH02, đường Tây phá Tam Giang: tuân thủ theo quy hoạch giao thông tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Đối với các tuyến đường liên xã quy hoạch mới: lộ giới 19,5m.

- Đường Trương Thị Dương nối dài: lộ giới quy hoạch 26,0m.

Quy hoạch các tuyến đường mới:

- Tuyến đường giao giữa đường Tỉnh lộ 4 và đường đê Tây Phá Tam Giang, lộ giới quy hoạch 16,5m.

- Điều chỉnh hướng tuyến Tỉnh lộ 4 sang tuyến quy hoạch mới về phía Đông sông Diên Hồng, lộ giới quy hoạch 32,0m.

6.1.2. Giao thông đối nội

- Đường trục xã, đường liên thôn: lộ giới quy hoạch 13,5m - 16,5m.

- Đối với tuyến đường thôn, ngõ xóm: lộ giới quy hoạch 9,0m.

- Đối với các tuyến đường nội đồng: lộ giới quy hoạch 5,0m.

Bảng tổng hợp hệ thống giao thông toàn xã: (Phụ lục 02 kèm theo)

6.2. Quy hoạch cấp điện

Nguồn cấp điện cho khu vực xã được cung cấp bởi Công ty Điện lực Thừa Thiên Huế. Định hướng hệ thống cấp điện tại các khu dân cư trung tâm xã hướng tới bố trí ngầm. Hệ thống chiếu sáng được bố trí tùy theo cấp đường, chiều rộng đường phù hợp theo tiêu chuẩn.

6.3. Về cấp nước

Sử dụng nguồn nước cấp từ Nhà máy nước Tứ Hạ, hệ thống cấp nước được định hướng quy hoạch đấu nối với tuyến cấp có sẵn của xã. Tuyến ống chính chạy theo các trục chính, rẽ nhánh các tuyến ống nhỏ vào thôn xóm.

6.4. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

Quy hoạch chung hệ thống thoát nước mặt và nước thải, các tuyến cống, mương được quy hoạch từ khu dân cư chảy về hệ thống kênh mương, ao hồ trên địa bàn xã, hướng thoát theo địa hình tự nhiên của xã.

6.5. Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

6.5.1. Về chất thải rắn

Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển đến các điểm trung chuyển, sau đó vận chuyển vào bãi rác tập trung của huyện.

6.5.2. Về nghĩa trang

Diện tích nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn xã 7,64 ha. Các khu nghĩa trang trên địa bàn xã đã đóng cửa, tiến hành trồng cây xanh cách ly.

7. Quy hoạch hạ tầng sản xuất nông nghiệp và phòng chống thiên tai

7.1. Giao thông nội đồng

Quy hoạch, đầu tư xây dựng cứng hoá các tuyến đường nội đồng phục vụ sản xuất với tổng chiều dài 11,3 km, bao gồm: đường nội đồng HTX Mai Phước (khu Trì Nội - Ngoại, Tam Đạt - Ô. Mai), tuyến Mơn Cát - Thạch Bàn, tuyến Lãng Toàn Chi - Đạt Địa; tuyến đường Thạch Bàn Thủ Môi. Đường trục chính nội đồng quy hoạch với lộ giới 5,0 m.

7.2. Hệ thống thủy lợi, tiêu thoát lũ

Quy hoạch phù hợp với hệ thống giao thông nội đồng và kênh mương có sẵn. Quy hoạch hệ thống kênh mương, cầu, cống, phù hợp với nhu cầu tưới, tiêu, nuôi trồng thủy sản phục vụ sản xuất của xã, đặc biệt là hệ thống thoát nước tiêu úng cho vùng sản xuất lúa.

Quy hoạch hệ thống kênh mương, thủy đạo dẫn nước, nạo vét mở rộng tăng cường dòng chảy các sông, thủy đạo, kênh mương hiện trạng. Gia cố mái và nâng cao đỉnh bờ kênh mương, thủy đạo để đảm bảo tiêu thoát.

7.3. Trạm bơm

Quy hoạch thêm 08 trạm bơm mini để chủ động tưới tiêu, bao gồm các trạm sau: Giang Nam, Thị Tổng, Ruộng Kiện, Mụ Mày, Đạt Giữa, Thạch Bàn, khu Trì Ngoại, Khu Trì Nội.

8. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư: (có Phụ lục 03 kèm theo)

9. Giải pháp thực hiện quy hoạch

UBND xã tổ chức công bố công khai quy hoạch đến toàn thể cán bộ, nhân dân trong xã.

Tổ chức lập các quy hoạch chi tiết xây dựng để làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư nhằm có cơ sở trong công tác quản lý, đồng thời, tạo nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội địa phương, trong đó chú trọng các khu vực trọng điểm cần ưu tiên phát triển.

Phát huy vai trò, trách nhiệm của hệ thống chính trị từ xã đến thôn trong tổ chức thực hiện quy hoạch, nhất là việc tổ chức triển khai công việc huy động sự đóng góp, giải phóng mặt bằng, chỉnh trang đường làng, ngõ xóm.

Tăng cường sự phối hợp giữa UBND xã và các phòng ban chuyên môn cấp huyện trong chỉ đạo, điều hành khi thực hiện quy hoạch. Tăng cường vai trò giám sát của các cơ quan chuyên môn và giám sát của người dân.

Hàng năm xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện dự án đầu tư theo quy hoạch trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Tổ chức quản lý xây dựng theo quy hoạch, vận động tuyên truyền người dân thực hiện quy hoạch, cải tạo chỉnh trang khu dân cư, xây dựng nếp sống văn minh văn hóa để đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

10. Các bản đồ quy hoạch: (có các Bản đồ quy hoạch kèm theo)

Điều 2. Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, UBND huyện giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các nội dung sau:

1. UBND xã Quảng Phước có trách nhiệm tổ chức thực hiện công bố công khai quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

2. Các phòng ban chuyên môn hỗ trợ UBND xã trong việc lập kế hoạch hàng năm, lập dự án chi tiết, các hoạt động, giải pháp liên quan đến lĩnh vực phụ trách để thực hiện theo nội dung quy hoạch được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thông tin,

Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm Phát triển quỹ đất, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện; Chủ tịch UBND xã Quảng Phước và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Xây dựng; (b/c)
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- VP: LĐ+CVKT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Bảo

PHỤ LỤC:

(Kèm theo Quyết định số: 2806/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Quảng Điền)

PHỤ LỤC 01:**BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT XÃ QUẢNG PHƯỚC ĐẾN NĂM 2035**

Stt	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Quy hoạch đến năm 2035		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Tổng diện tích đất (1+2+3)		1.275,23	100,00	1.275,23	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	693,29	54,37	661,56	51,88	-31,73
1.1	Đất trồng lúa	LUC	452,85	35,51	402,73	31,58	-50,12
1.2	Đất trồng trọt khác		9,06	0,71	5,65	0,44	-3,41
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm	HNK	8,70	0,68	5,29	0,41	-3,41
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,36	0,03	0,36	0,03	-
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	231,38	18,14	218,18	17,11	-13,20
1.7	Đất làm muối	LMU					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH			35,00	2,74	35,00
2	Đất xây dựng	DXD	204,73	16,05	257,07	20,16	52,34
2.1	Đất ở	OCT	72,13	5,66	92,93	7,29	20,80
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,13	5,66	69,99	5,49	-2,14
2.1.2	Đất ở quy hoạch mới	ONT			22,94	1,80	22,94
2.1.3	Đất ở quy hoạch đô thị mới	ODT					

2.2	Đất công cộng	CDG	7,36	0,58	8,02	0,63	0,66
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở		0,34	0,03	0,42	0,03	0,08
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,81	0,06	0,83	0,07	0,02
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	0,02	0,22	0,02	-
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,82	0,38	4,87	0,38	0,05
2.2.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40	0,03	0,71	0,06	0,31
2.2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.2.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,05		0,05		
2.2.9	Đất chợ	DCH	0,69	0,05	0,89	0,07	0,20
2.3	Đất cây xanh thể dục thể thao		1,43	0,11	6,60	0,52	5,17
2.3.1	Đất thể dục thể thao	DTT	1,43	0,11	1,43	0,11	-
2.3.2	Đất cây xanh	DCX	-	-	5,17	0,41	5,17
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		6,13	0,48	6,13	0,48	-
2.4.1	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,29	0,02	0,29	0,02	-
2.4.2	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,84	0,46	5,84	0,46	-
2.4.3	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT					
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		0,14	0,01	0,14	0,01	-
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14	0,01	0,14	0,01	-
2.6	Đất khoáng sản và vật liệu xây dựng						
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		0,42	0,03	20,04	1,57	19,62
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42	0,03	3,04	0,24	2,62
2.7.2	Đất du lịch	DDL	-	-	17,00	1,33	17,00

2.7.3	Đất dự trữ phát triển	DPT					
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		69,50	5,45	74,45	5,84	4,95
2.8.1	Đất giao thông	DGT	61,53	4,83	68,68	5,39	7,15
2.8.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	7,94	0,62	5,74	0,45	-2,20
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTK	0,03	-	0,03	-	-
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		47,62	3,73	48,62	3,81	1,00
2.9.1	Đất thủy lợi	DTL	47,62	3,73	48,62	3,81	1,00
2.9.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
2.10	Đất quốc phòng, an ninh		-	-	0,14	0,01	0,14
2.10.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.10.2	Đất an ninh	CAN	-	-	0,14	0,01	0,14
3	Đất khác		377,21	29,58	356,60	27,96	-20,61
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng		369,46	28,97	355,34	27,86	-14,12
3.1.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,43	3,25	41,43	3,25	0,00
3.1.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	328,03	25,72	313,91	24,62	-14,12
3.1.3	Đất có mặt nước ven biển	MVB					
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	7,75	0,61	1,26	0,10	-6,49
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,75	0,61	1,26	0,10	-6,49
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					

PHỤ LỤC 02:
BẢNG TỔNG HỢP GIAO THÔNG XÃ QUẢNG PHƯỚC ĐẾN NĂM 2035

Stt	Tên đường	Ký hiệu	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (m)	Lộ giới (m)	Ký hiệu
1	Tỉnh lộ 4	TL 4	TT Sịa	Quảng Thọ	2.500	32	1-1
2	Đường huyện ĐH 11	ĐH11	TT Sịa	Quảng An	4.230	26	2-2
3	Đường huyện ĐH 02	ĐH02	TT Sịa	Sông Sịa	1.600	19,5	3-3
4	Đường liên thôn quy hoạch mới		TT Sịa	Lâm Lý	750	19,5	3-3
5	Đường Hà Đồ - Phước Lập		Hà Đồ	Phước Lập	1.500	26	2-2
6	Đường từ Phước Lâm - Phước Lý		Phước Lâm	Phước Lý	900	13,5	5-5
7	Đường xã ĐX07	ĐX07	TT Sịa	Sông Sịa	1.758	16,5	4-4
8	Đường xã ĐX09 (Sịa đi Mai Dương)	ĐX09	TT Sịa	Mai Dương	2.850	16,5	4-4
9	Đường cây xăng - cầu Thủ Lễ		Cây xăng	Cầu Thủ Lễ	2.000	16,5	4-4
10	Tuyến họ Phan-kênh Diên Hồng		Họ Phan	Diên Hồng	956	16,5	4-4
11	Tuyến từ nội thị - Diên Hồng		Nội thị	Diên Hồng	453	16,5	4-4
12	Tuyến từ trạm bơm-kênh Diên Hồng		Trạm bơm	Diên Hồng	484	16,5	4-4
13	Tuyến từ đê ECO đi Mai Dương		Đê ECO	Mai Dương	2.711	16,5	4-4
14	Các tuyến đường liên thôn					13,5	4-4
15	Các tuyến đường liên thôn					16,5	5-5
16	Các tuyến đường thôn xóm, ngõ					9,0	6-6
17	Các tuyến đường bê tông nội đồng					5,0	7-7

	Nâng cấp trường THCS Ngô Thế Lân	Công trình	1,460	500	500	300	160										
	Trường Mầm non Quảng Phước (cơ sở Phước Lập)	400	2,000			1,500	500										
	Xây dựng mới các phòng học trường TH số 1 Quảng Phước	250	1,500			1,000	500										
2	Y tế					1,000											
	Cải tạo nâng cấp trạm Y tế xã	1	1,000			1,000											
3	Văn hóa-TDĐT					3,500	2300	1000	2,000	1,500	1,800	1,500	200	3,000			
	Xây dựng nhà văn hoá Thủ Lễ 2	500 m2	2,000			1,000	700	300									
	Nhà văn hóa thôn Lâm Lý	500 m2	2,000			1,000	700	300									
	Xây dựng nhà văn hoá thôn Hà Đò-Phước Lập	500 m2	2,000			1,000	700	300									
	Xây dựng Trung tâm TDĐT xã	1,2 ha	8,000						2,000	1,000	1,000	1,000		3,000			
	Xây dựng khu TDĐT thôn Khuông Phò Đông	0.33 ha	800			500	200	100									
	Sửa chữa, mở rộng khuôn viên nhà bia liệt sỹ xã	0.1ha	1,000							500	300	200					
	Mở rộng khuôn viên nhà Văn hóa Trung Tâm	0.5 ha	1,000								500	300	200				
4	Chợ									6,500	3,500	2,500	1000				
	Xây dựng chợ cá thôn Hà Đò- Phước Lập	400m ²	2,500							1,500	500	500					
	Xây dựng, mở rộng hạ tầng chợ Quảng Phước (đình chợ, giao thông, ki ốt, cấp nước, PCCC)	16.00 0m2	25,000							5,000	3,000	2,000	1000				
5	Đô thị thông minh						100	100			200	300	100				
	Lắp đặt hệ thống camera an ninh xã Quảng Phước	toàn xã	500				100	100				200	100				
	Trang cấp thiết bị viễn thông máy tính. Phục vụ số hóa	toàn xã	300								200	100					

6	Khác			1,000	500													
6.1	Nhà chống bão thôn Mai Dương	1	1,500	1,000	500													
V	HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT																	
1	Đê bao nội đồng Bạch Đằng (GD2)	1.5 km	5,000	2,000	1,000	500	1,000	500										
2	Đường nội đồng HTX Mai Phước (khu Tri Nội Ngoại, Tam Đạt - Ô. Mai), tuyến Môn Cát - Thạch Bàn	1,7 km	2,400	1,000	500	500	200	200										
3	Bê tông đường giao thông nội đồng Lãng Toàn Chì - Đạt Địa; đường Thạch Bàn Thủ Môi	0.73 km	1,200	800	400													
4	Đường an sinh thôn Phước Lý (cũ), đường Giang Nam, đường xóm Đào đến cầu Cồn Vần	1,50 km	3,500	1,500	1,000	500	300	200										
5	Kè sông Diên Hồng (đoạn phía đông Thủ Lễ)	0.8 km	6,000	3,000	2,000	1,000												
6	KCH kênh mương Tam Đạt-Cồn Dôn, KCH kênh mương Môn Cát, KCH kênh mương trạm bơm Đông Phước 1	2,0 km	3,000	1,500	800	500	200											
7	Kè chống sạt lở từ cống Thanh Niên - đê I cô; cống Phước Lâm, Phước Lý	1,5 km	6,000						2000	2,000	1,000	1,000						
8	Kiên cố hoá kênh mương HTX Đông Phước và HTX Mai Phước	5,0 km	3,000							2,000	1,000							
9	Hệ thống cấp điện; trạm biến áp phục vụ nuôi trồng thủy sản (xây mới 3 TBA 100 kVA, 6 TBA 250 kVA, 3,5 km đường dây 22kV, 24,5 km đường dây 0,4 kV)	Toàn bộ	12,000							2,000	1,500	1,500	1,000		4,000	3,000	3,000	2,000